

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN****CHỨC DANH: PHÓ GIÁO SƯ****Mã hồ sơ: .....**

(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ☒; Nội dung không đúng thì để trống: ☐)

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ☐; Giảng viên thỉnh giảng ☒

Ngành: Y học; Chuyên ngành: Ngoại tiêu hóa

**A. THÔNG TIN CÁ NHÂN**

1. Họ và tên người đăng ký: **HỒ HỮU THIỆN**

2. Ngày tháng năm sinh: 20/07/1965; Nam ☒ ; Nữ ☐ ; Quốc tịch: Việt nam

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không

3. Đảng viên Đảng CSVN: ☒

4. Quê quán: Xã Phong Chương, Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên-Huế.

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 06 Phú Mộng, Kim Long, thành phố Huế.

6. Địa chỉ liên hệ: 06 Phú Mộng, Kim Long, TP Huế

Điện thoại nhà riêng: 0543514110; Điện thoại di động: 0905130430, E-mail: thientrangduc@hotmail.com

7. Quá trình công tác:

- Từ năm 1996 đến năm 1998: Bác sĩ tập sự tại Ngoại Bệnh viện Đa Khoa Trung ương Huế.
- Từ năm 1998 đến 2006: Bác sĩ biên chế chính thức, tại khoa Ngoại, Bệnh viện Đa Khoa Trung ương Huế.
- Năm 1998: Học chuyên khoa Ngoại nhi tại Bệnh viện nhi Trung ương
- Từ năm 1999 đến năm 2000: Nội trú bệnh viện Haute Pierre, khoa Ngoại nhi, Trung Tâm Trường Viện Đại học Louis Pasteur, Pháp.
- Từ năm 2001 đến năm 2003: Học và tốt nghiệp Cao học Ngoại khoa tại Đại Học Y Huế.
- Từ năm 2006 đến nay: Phó trưởng khoa, khoa Ngoại Nhi –cấp cứu bụng, Bệnh viện Đa Khoa Trung ương Huế.

- Từ 2017: Phó Giám đốc Trung tâm Đào tạo và Chỉ đạo tuyến BVTW Huế.
- Từ năm 2005-2008: Học và tốt nghiệp Nghiên cứu sinh Ngoại Tiêu hóa tại Đại Học Huế
- Từ năm 2009 đến nay: giảng viên tại Trung tâm đào tạo bệnh viện Trung Ương Huế, điều phối viên đào tạo chuyên khoa I, phụ trách đào tạo chuyên khoa định hướng ngoại.
- Từ năm 2011 đến nay: Giảng viên kiêm nhiệm tại Đại học Y Dược Huế, Bộ môn Ngoại.
- Từ năm 2015: ủy viên BCH hội nội soi và phẫu thuật nội soi Việt nam, thư ký tạp chí nội soi và phẫu thuật nội soi Việt nam. Ủy viên BCH Hội Ngoại nhi Việt nam.
- Chức vụ hiện nay: Phó Giám đốc Trung tâm Đào tạo Chỉ đạo tuyến, Phó Trưởng khoa Ngoại nhi-cấp cứu bụng, Bệnh viện Đa Khoa Trung ương Huế; Chức vụ cao nhất đã qua Phó Giám đốc trung tâm đào tạo, Bệnh viện Đa Khoa Trung ương Huế.
- Bí thư Đảng Ủy khối ngoại BVTW Huế
- Cơ quan công tác hiện nay: Trung tâm đào tạo và khoa Ngoại nhi-cấp cứu bụng, Bệnh viện Đa Khoa Trung ương Huế.
- Địa chỉ cơ quan: 16 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế.
- Điện thoại cơ quan: 0543832325, Địa chỉ E-mail: bvtwhue@dng.vnn.vn, Fax: 0543822325.
- Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học: Đại học Y Dược Huế, Đại học Duy Tân

8. Đã nghỉ hưu từ: tháng ..... năm .....

Nơi công tác sau khi nghỉ hưu (nếu có):.....

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi có hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối: **Trường Đại học Y Dược Huế và Trường Đại học Duy Tân (Đà Nẵng).**

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng ĐH ngày 24 tháng 03 năm 1994, ngành: Y, chuyên ngành: Bác sĩ Y khoa. Nơi cấp bằng ĐH: Trường Đại học Y khoa Huế - Việt Nam. Số hiệu bằng: A8108.
- Được cấp bằng ThS ngày 03 tháng 12 năm 2002, ngành: Y, chuyên ngành: Ngoại khoa. Nơi cấp bằng ThS: trường Đại Học Y Huế; Số bằng: A003371
- Được cấp bằng TS ngày 25 tháng 11 năm 2009, ngành: Y, chuyên ngành: Ngoại Tiêu hóa. Nơi cấp bằng TS: trường Đại Học Y Dược Huế; Số bằng: 000039.
- Được cấp bằng TSKH ngày .... tháng .....năm ....., ngành: ....., chuyên ngành: ....  
Nơi cấp bằng TSKH (trường, nước): .....

10. Đã được công nhận chức danh PGS ngày .... tháng .....năm ....., ngành: .....

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư; tại HDGS cơ sở: **Đại học Huế.**

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư; tại **HDGS ngành Y.**

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

- Nghiên cứu phẫu thuật xâm lấn tối thiểu và phẫu thuật nội soi điều trị các bệnh ở trẻ em như: bệnh phình đại tràng bẩm sinh ở trẻ em, bệnh lý nang ống mật chủ ở trẻ em, viêm ruột thừa cấp ở trẻ em, lồng ruột cấp ở trẻ em.
- Nghiên cứu phẫu thuật nội soi và phẫu thuật xâm lấn tối thiểu điều trị các bệnh lý đường tiêu hóa bao gồm ung thư đại trực tràng, các bệnh lý dạ dày, ung thư thực quản.

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- **Đã hướng dẫn 01 NCS bảo vệ thành công luận án TS.**
- **Đã hướng dẫn 06 HVCH/BSNT bảo vệ thành công luận văn ThS/BSNT và 01 HV CKII bảo vệ thành công luận án CKII.**
- **Chủ nhiệm 01 đề tài nhánh thuộc đề tài khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước, mã số KC.10.32/10-15.**
- Thành viên chính đề tài Khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước, mã số KC.10.32/10-15; 02 đề tài cấp bộ; 01 đề tài cấp tỉnh.
- **Chủ nhiệm 13 đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở.**
- Đã công bố 111 bài báo KH, trong đó 12 bài báo công bố trên các tạp chí có uy tín. **Tác giả chính 08 bài báo trên tạp chí quốc tế có uy tín.**

1. **Thien, H H** et al. Transanal total mesorectal excision for locally advanced middle-low rectal cancers. BJS Open. 2020;4(2):268-273. doi:10.1002/bjs5.50234. (SCIE/Scopus Q1/Pubmed)
2. Thanh Xuan N, Huu Son N, **Huu Thien H** (correspondence). Treatment Outcome of Acute Intussusception in Children Under Two Years of Age: A Prospective Cohort Study. Cureus. 2020; 12(4):e7729. doi: 10.7759/cureus.7729. (ESCI/Pubmed)
3. **Ho Huu Thien** et al. Pediatric primary orbital rhabdomyosarcoma. Journal of Pediatric Surgery Case Reports. 2020; 59: 101475. doi:10.1016/j.epsc.2020.101475. (ESCI/Scopus Q4)
4. Xuan, N.T., Son, N.H. & **Thien, H.H** (correspondence). Is the laparoscopic choledochal cyst excision and Roux-En-Y hepaticojejunostomy in adults as safe as that in children?. Egypt Liver Journal. 2020; 10:24. doi:10.1186/s43066-020-00034-y. (Scopus Q4)
5. **Ho Huu Thien** et al. Giant congenital pancreatic cyst in a neonate. Journal of Pediatric Surgery Case Reports. 2021; 71:101906. doi: 10.1016/J.epsc.2021.101906. (ESCI/Scopus Q4)
6. **Huu Thien Ho** et al. Central hepatectomy in a six-month-old child with

hepatoblastoma following chemotherapy. Case Reports in Oncology. 2021;14:874–880. doi: 10.1159/000516800. (ESCI/Scopus Q3/Pubmed)

7. NT Xuan, **Ho Huu Thien** (correspondence). Effectiveness of double team for transanal total mesorectal excision in treatment of mid-low rectal cancer. International Journal of Surgery Open. 2021;34:100359. doi: 10.1016/j.ijso.2021.100359. (ESCI/Scopus Q4)

8. **Ho Huu Thien** et al. Outcome for thoraco-laparoscopic esophagectomy: a single institution experience. Annals of Cancer Research and Therapy, 2021;29(1):68-72. doi: 10.4993/acrt.29.68. (Scopus Q4)

- Đã xuất bản **02 sách chuyên khảo** thuộc nhà xuất bản có uy tín.

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu):

- Bằng khen của Thủ Tướng Chính phủ, ngày 05/5/2016, QĐ/TTg số 754, vào sổ vàng số 13.
- Bằng khen của Bộ Y Tế năm 2006 theo quyết định số 1070/QĐ-BY.
- Bằng khen của Bộ Y Tế năm 2012 theo quyết định số 1201/QĐ-BYT.
- Danh hiệu "*Chiến sĩ thi đua cấp cấp Bộ*" năm 2009 theo quyết định số 2346/QĐ-BYT,
- Danh hiệu "*Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở*" các năm 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017, 2018, 2019.
- Danh hiệu “Thầy thuốc ưu tú”, quyết định số 463/QĐ-CTN ngày 21/2/2014
- Bằng khen Ủy ban Tỉnh TT-Huế, 23 tháng 8 năm 2007 theo QĐ 1869/QĐ- UBND

16. Kỷ luật: không

## **B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ**

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:

Bản thân tôi luôn thấm nhuần và khắc sâu vào dạ những điều mà luật định đã đưa ra về Tiêu Chuẩn và Nhiệm vụ của một nhà giáo trong bộ Luật Giáo Dục. Để xứng đáng với một người đứng trên bục giảng truyền thụ và hướng dẫn những tri thức của nhân loại mà mình biết được cho những thế hệ tiếp bước theo sau mình thì tôi luôn cố gắng phấn đấu về mặt tư tưởng chính trị nhằm đạt được chức danh một giáo viên có phẩm chất, đạo đức, tư tưởng kiên định, và phấn đấu về mặt chuyên môn nghiệp vụ bằng cách không ngừng học tập để đạt trình độ ngày càng cao hơn, nhờ thế mà kiến thức không bị lạc hậu, nhất là với một chuyên ngành đòi hỏi tính cập nhật liên tục như Ngoại khoa, từ đó có thể giúp đỡ và truyền đạt lại cho các thế hệ học trò sau này. Bên cạnh đó tôi luôn coi trọng và giữ gìn sức khỏe bản thân để có thể cống hiến không mệt mỏi cho ngành, nghề.

Bản thân luôn nắm rõ và tuân thủ các nhiệm vụ của một nhà giáo là giáo dục, giảng dạy đầy đủ và có chất lượng theo chương trình giảng dạy cả lý thuyết lẫn thực hành mà trường Đại học Y Dược Huế và cụ thể là bộ môn Ngoại của nhà trường giao phó. Tôi cũng luôn tôn trọng đồng nghiệp, tôn trọng bệnh nhân, giữ mình trong mọi nơi mọi lúc để luôn giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự của nhà giáo; tôn trọng nhân cách của người học, đối xử công bằng với người học, bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của người học. Bên cạnh đó, nhà giáo cũng là công dân trong một đất nước Xã Hội Chủ Nghĩa, nên bản thân tôi luôn tuân thủ các qui định của pháp luật và thực hiện nghĩa vụ công dân.

2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tổng số 09 năm.

- Khai cụ thể ít nhất 06 năm học, trong đó có 03 năm học cuối liên tục tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ (ứng viên GS chỉ khai 3 năm cuối liên tục sau khi được công nhận PGS):

| TT              | Năm học   | Số lượng NCS đã hướng dẫn |     | Số lượng ThS/CK2/BSNT đã hướng dẫn | Số đồ án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD | Số lượng giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp |       | Tổng số giờ giảng trực tiếp/giờ quy đổi/Số giờ định mức(*) |
|-----------------|-----------|---------------------------|-----|------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------|-------|------------------------------------------------------------|
|                 |           | Chính                     | Phụ |                                    |                                         | ĐH                                        | SĐH   |                                                            |
| 1               | 2013-2014 | -                         | -   | -                                  | -                                       | 4                                         | 236   | 240/245/135                                                |
| 2               | 2014-2015 | -                         | -   | 1                                  | -                                       | -                                         | 255,6 | 255,6/316/135                                              |
| 3               | 2015-2016 | -                         | -   | 1                                  | -                                       | -                                         | 95,6  | 95,6/176/135                                               |
| 4               | 2016-2017 | -                         | 1   | 1                                  | -                                       | -                                         | 19,6  | 19,6/84/135                                                |
| 5               | 2017-2018 | -                         | 1   | 1                                  | -                                       | 7                                         | 19,6  | 26,6/49/135                                                |
| 03 năm học cuối |           |                           |     |                                    |                                         |                                           |       |                                                            |
| 6               | 2018-2019 | -                         | 1   | 2                                  | -                                       | 31                                        | 19,6  | 50,6/236,5/135                                             |
| 7               | 2019-2020 | -                         | -   | -                                  | -                                       | 128                                       | 19,6  | 147,6/149/135                                              |
| 8               | 2020-2021 | -                         | -   | 1                                  | -                                       | 128                                       | -     | 128/253/135                                                |

(\*) - Trước ngày 25/3/2015, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 36/2010/TT-BGDĐT ngày 15/12/2010 và Thông tư số 18/2012/TT-BGDĐT ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ 25/3/2015 đến trước ngày 11/9/2020, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

- Từ ngày 11/9/2020 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

*định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, trong đó định mức của giảng viên thỉnh giảng được tính trên cơ sở định mức của giảng viên cơ hữu.*

### 3. Ngoại ngữ:

3.1. Ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Anh, Tiếng Pháp.

a) Được đào tạo ở nước ngoài ☒ : Nội trú ở Pháp 01 năm

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước ☒ :

- Bằng B2 Tiếng Anh (theo khung năng lực Châu Âu 6 bậc)

- Chứng chỉ B tiếng Pháp. Được cấp bởi Trung tâm ngoại ngữ Huế, ngày 10/10/1987.

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài ☒:

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ: Tiếng Pháp, Tiếng Anh

Phiên dịch và điều hành các lớp **DIU (Diplome international universitaire)** và các lớp

**Phương pháp nghiên cứu lâm sàng và viết bài báo y học** do các GS Pháp giảng dạy.

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước): Trung tâm đào tạo bệnh viện Trung ương Huế.

b) Đối tượng khác ☒ ;

- Diễn giải:

+ Bác sĩ Nội trú chuyên ngành Ngoại nhi tại Bệnh viện Haute Pierre, Trung tâm Trường Viện Louis Pasteur, Cộng hòa Pháp từ tháng 10/1999 đến tháng 11/2000. **Chứng chỉ FFI**

+ Báo cáo bằng tiếng Anh tại các Hội nghị

✓ Báo cáo Tổng quan tại hội nghị Ngoại khoa toàn Indonnesia: năm 2017 và 2018

**(Giấy chứng nhận)**

✓ Báo cáo tại **Hội nghị SAGE 2014, Hoa kỳ**

✓ Báo cáo tại **Hội nghị ELSA, Hàn Quốc 2015**

3.2. Tiếng Anh giao tiếp: Bằng B2 Tiếng Anh (theo khung năng lực Châu Âu 6 bậc)

## 4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

| TT | Họ tên NCS hoặc HVCH/CK2/BSNT | Đối tượng                           |                                                | Trách nhiệm hướng dẫn               |                                     | Thời gian hướng dẫn từ ... đến ... | Cơ sở đào tạo           | Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng |
|----|-------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------|
|    |                               | NCS                                 | HVCH/CK2/BSNT                                  | Chính                               | Phụ                                 |                                    |                         |                                                       |
| 1  | Nguyễn Thanh Xuân             | <input checked="" type="checkbox"/> |                                                |                                     | <input checked="" type="checkbox"/> | 2012-2019                          | Đại học Y<br>Được - ĐHH | 21/5/2019                                             |
| 2  | Hoàng Trọng Phan              |                                     | <input checked="" type="checkbox"/> CKII       | <input checked="" type="checkbox"/> |                                     | 2012-2014                          | BVTW<br>Huế- ĐHYD       | 02/12/2014                                            |
| 3  | Hồ Văn Hoàng                  |                                     | <input checked="" type="checkbox"/><br>Nội trú | <input checked="" type="checkbox"/> |                                     | 2011-2013                          | Đại học Y<br>Được - ĐHH | 12/01/2015                                            |
| 4  | Nguyễn Ánh Ngọc               |                                     | <input checked="" type="checkbox"/><br>Nội trú | <input checked="" type="checkbox"/> |                                     | 2012-2014                          | Đại học Y<br>Được -ĐHH  | 12/12/2015                                            |
| 5  | Huỳnh Nguyên Minh             |                                     | <input checked="" type="checkbox"/><br>Nội trú | <input checked="" type="checkbox"/> |                                     | 2013-2015                          | Đại học Y<br>Được - ĐHH | 27/12/2016                                            |
| 6  | Hoàng Trọng Đức Nhật          |                                     | <input checked="" type="checkbox"/><br>Nội trú | <input checked="" type="checkbox"/> |                                     | 2014-2017                          | Đại học Y<br>Được - ĐHH | 25/12/2018                                            |
| 7  | Cao Xuân Thanh                |                                     | <input checked="" type="checkbox"/><br>Cao học | <input checked="" type="checkbox"/> |                                     | 2015-2018                          | Đại học Y<br>Được - ĐHH | 25/12/2018                                            |
| 8  | Phan Lê Khanh                 |                                     | <input checked="" type="checkbox"/><br>Nội trú | <input checked="" type="checkbox"/> |                                     | 2017-2020                          | Đại học Y<br>Được- ĐHH  | 03/02/2021                                            |

**Ghi chú:** Ứng viên chức danh GS chỉ kê khai thông tin về hướng dẫn NCS.

## 5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên:

| TT                        | Tên sách                                                                        | Loại sách<br>(CK, GT,<br>TK, HD) | Nhà xuất<br>bản và<br>năm xuất<br>bản    | Số tác<br>giả | Chủ biên         | Phần biên<br>soạn (từ<br>trang ... đến<br>trang)        | Xác nhận của cơ sở<br>GDDH (số văn bản<br>xác nhận sử dụng<br>sách) |
|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------|---------------|------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Sau khi được công nhận TS |                                                                                 |                                  |                                          |               |                  |                                                         |                                                                     |
| 1                         | Phẫu thuật<br>nội soi trong<br>ung thư đại<br>trực tràng                        | CK                               | Nhà xuất<br>bản Đại<br>Học Huế,<br>2015  | 15            | Đồng chủ<br>biên |                                                         | Đại học Y Dược Huế<br>và BVTW Huế                                   |
| 2                         | Các kỹ thuật<br>mới trong<br>phẫu thuật<br>nội soi ung<br>thư đại trực<br>tràng | CK                               | Nhà xuất<br>bản Đại<br>Học Huế,<br>20151 | 13            | -                | Biên soạn từ<br>65-76; 110-<br>118, 136-<br>147,170-182 | Đại học Y Dược Huế<br>và BVTW Huế                                   |

Trong đó: 01 sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín xuất bản mà ứng viên là chủ biên sau nhận học vị TS [1]

**Lưu ý:**

- Chỉ kê khai các sách được phép xuất bản (Giấy phép XB/Quyết định xuất bản/số xuất bản), nộp lưu chiểu, ISBN (nếu có).
- Các chữ viết tắt: CK: sách chuyên khảo; GT: sách giáo trình; TK: sách tham khảo; HD: sách hướng dẫn; phần ứng viên biên soạn cần ghi rõ từ trang.... đến trang..... (ví dụ: 17-56; 145-329).

## 6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu:

| TT                        | Tên nhiệm vụ khoa<br>học và công nghệ<br>(CT, ĐT...)                                                         | CN/PCN/TK           | Mã số và cấp<br>quản lý                                                      | Thời gian<br>thực hiện | Thời gian nghiệm<br>thu (ngày, tháng,<br>năm)/Xếp loại KQ |
|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------|
| Sau khi được công nhận TS |                                                                                                              |                     |                                                                              |                        |                                                           |
| 1                         | Nghiên cứu ứng dụng<br>phẫu thuật nội soi một<br>lỗ và qua lỗ tự nhiên<br>điều trị ung thư đại<br>trực tràng | Thành viên<br>chính | KC.10.32/10-15<br>Đề tài khoa học<br>công nghệ trọng<br>điểm cấp Nhà<br>nước | 10/2012-<br>10/2015    | 29/3/2016<br>Đạt                                          |

|    |                                                                                                                 |                  |                                                                                  |                       |                   |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|
| 2  | Nghiên cứu ứng dụng phẫu thuật nội soi qua lỗ tự nhiên điều trị ung thư đại trực tràng                          | CN               | KC.10.32/10-15<br>Đề tài nhánh đề tài khoa học công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước | 10/2012-10/2015       | 24/11/2015<br>Đạt |
| 3  | Điều trị ung thư dạ dày bằng phẫu thuật nội soi nạo vét hạch DII kết hợp hóa xạ trị                             | Thành viên chính | TTH.2014-KC14<br>Cấp Tỉnh                                                        | 2014-2017             | 21/6/2017<br>Đạt  |
| 4  | Nghiên cứu ứng dụng PTNS trong điều trị ung thư đại tràng                                                       | Thành viên chính | B2009-DHH04-42<br>Cấp Bộ, Bộ Y tế                                                | 10/5/2006<br>5/7/2006 | 20/5/2011<br>Đạt  |
| 5  | Nghiên cứu phát hiện một số dấu ấn sinh học bằng kỹ thuật hóa mô miễn dịch và FISH trong bệnh lý ung thư dạ dày | Thành viên chính | 4332/QĐ-BYT<br>Cấp Bộ, Bộ Y tế                                                   | 2011-2015             | 24/12/2015<br>Đạt |
| 6  | Nghiên cứu ứng dụng phẫu thuật nội soi điều trị ung thư đại trực tràng tại BVTW Huế                             | CN               | 09/QĐ-TTĐT<br>Cấp cơ sở                                                          | 2000-2005             | 23/5/2006<br>Đạt  |
| 7  | Phẫu thuật nội soi điều trị nang ống mật chủ ở trẻ em: kết quả bước đầu tại bệnh viện trung ương Huế            | CN               | 11/QĐ-TTĐT<br>Cấp cơ sở                                                          | 2008-2009             | 24/5/2009<br>Đạt  |
| 8  | Vai trò của phẫu thuật nội soi trong điều trị lồng ruột ở trẻ lớn                                               | CN               | 18/QĐ-TTĐT<br>Cấp cơ sở                                                          | 2008-2009             | 24/5/2009<br>Đạt  |
| 9  | Phẫu thuật cắt dạ dày nội soi tại BVTW Huế                                                                      | CN               | 11/QĐ-TTĐT<br>Cấp cơ sở                                                          | 2008-2009             | 03/4/2009<br>Đạt  |
| 10 | Kết quả điều trị sớm bệnh phình đại tràng                                                                       | CN               | 17/QĐ-TTĐT<br>Cấp cơ sở                                                          | 2009-2010             | 21/3/2010         |

|    |                                                                                                                  |    |                          |           |                   |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------|-----------|-------------------|
|    | bầm sinh ở trẻ sơ sinh bằng PT Soave một thì qua đường HM                                                        |    |                          |           | Đạt               |
| 11 | Nội soi mật tụy ngược dòng kết hợp cắt túi mật nội soi trong bệnh lý sỏi đường mật túi mật                       | CN | 29/QĐ-TTĐT<br>Cấp cơ sở  | 2011-2012 | 18/12/2012<br>Đạt |
| 12 | Lấy bệnh phẩm qua lỗ tự nhiên trong phẫu thuật nội soi điều trị ung thư đại trực tràng                           | CN | 08/QĐ-TTĐT<br>Cấp cơ sở  | 2012-2013 | 18/12/2014<br>Đạt |
| 13 | Điều trị ung thư trực tràng thấp bằng phẫu thuật Miles nội soi một lỗ                                            | CN | 82/QĐ-TTĐT<br>Cấp cơ sở  | 2014-2015 | 17/7/2015<br>Đạt  |
| 14 | Natural orifice transluminal endoscopic surgery for colorectal cancer                                            | CN | 81/QĐ-TTĐT<br>Cấp cơ sở  | 2014-2015 | 17/7/2015<br>Đạt  |
| 15 | Ứng dụng bộ nong hậu môn của dụng cụ cắt trĩ Longo và dụng cụ nội soi một lỗ để thực hiện PTNS qua lỗ tự nhiên   | CN | 278/QĐ-TTĐT<br>Cấp cơ sở | 2014-2015 | 21/3/2015<br>Đạt  |
| 16 | Chất lượng cuộc sống của bệnh nhân ung thư trực tràng thấp được điều trị bằng phẫu thuật nội soi bảo tồn cơ thắt | CN | 445/QĐ-TTĐT<br>Cấp cơ sở | 2015-2016 | 9/4/2016<br>Đạt   |

- Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, báo cáo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế):

## 7.1.a. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố:

**TRƯỚC KHI ĐƯỢC CÔNG NHẬN TIỀN SĨ**

| <b>T<br/>T</b> | <b>Tên bài báo/báo cáo<br/>khoa học</b>                                                           | <b>Số<br/>tác<br/>giả</b> | <b>Tá<br/>c<br/>giả<br/>chí<br/>nh</b> | <b>Tên tạp chí<br/>hoặc kỷ yếu<br/>khoa học<br/>/ISSN hoặc<br/>ISBN</b> | <b>Loại Tạp<br/>chí quốc<br/>tế uy tín:<br/>ISI,<br/>Scopus<br/>(IF, Qi)</b> | <b>Số<br/>lần<br/>tríc<br/>h<br/>dẫn</b> | <b>Tập/ số/<br/>trang</b> | <b>Năm<br/>công<br/>bố</b> |
|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|
| 1.             | Điều trị polyp đại trực tràng bằng cắt đốt nội soi                                                | 5                         | ✓                                      | Y học thực hành<br>ISSN: 1859-1663                                      |                                                                              |                                          | 410/<br>39-41             | 2002                       |
| 2.             | Phẫu thuật Soave bằng đường xuyên hậu môn trong điều trị bệnh Hirschsprung: báo cáo 4 trường hợp. | 1                         | ✓                                      | Y học thực hành<br>ISSN: 1859-1663                                      |                                                                              |                                          | 465/<br>95-96             | 2003                       |
| 3.             | Cắt ruột thừa nội soi ở trẻ em.                                                                   | 3                         | ✓                                      | Y học thực hành<br>ISSN: 1859-1663                                      |                                                                              |                                          | 465/<br>15-16             | 2003                       |
| 4.             | Điều trị lồng ruột ở trẻ em lớn tuổi.                                                             | 1                         | ✓                                      | Y học thực hành<br>ISSN: 1859-1663                                      |                                                                              |                                          | 462/<br>208-209           | 2003                       |
| 5.             | Phân tích những yếu tố liên quan đến kết quả điều trị teo thực quản bẩm sinh.                     | 2                         | ✓                                      | Ngoại khoa<br>ISSN: 1859-1876                                           |                                                                              |                                          | 1/<br>09-12               | 2004                       |
| 6.             | Điều trị bệnh Hirschsprung ở trẻ sơ sinh bằng phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì              | 2                         | ✓                                      | Y học Thực hành<br>ISSN: 1859-1663                                      |                                                                              |                                          | 506/<br>15-17             | 2005                       |
| 7.             | Điều trị bệnh                                                                                     | 7                         | ✓                                      | Y học thực                                                              |                                                                              |                                          | Kỷ yếu                    | 2006                       |

|     |                                                                                                                              |   |   |                                             |  |  |                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---------------------------------------------|--|--|------------------------|------|
|     | Hirschsprung ở trẻ sơ sinh bằng phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì: kinh nghiệm trên 30 trường hợp phẫu thuật liên tiếp. |   |   | hành<br>ISSN: 1859-1663                     |  |  | 382-387                |      |
| 8.  | Sử dụng quai hồng tràng biệt lập tái lập lưu thông mật ruột sau cắt nang ống mật chủ ở trẻ em                                | 4 |   | Y học thực hành<br>ISSN: 1859-1663          |  |  | Kỷ yếu<br>382-387      | 2006 |
| 9.  | Nghiên cứu phẫu thuật nội soi trong viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ em                                                         | 6 |   | Y học thực hành<br>ISSN: 1859-1663          |  |  | Kỷ yếu<br>393-400      | 2006 |
| 10. | Viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ em: phẫu thuật kinh điển hay nội soi.                                                          | 3 |   | Tạp chí Thông tin Y Dược<br>ISSN: 0868-3891 |  |  | Số đặc biệt<br>115-119 | 2006 |
| 11. | Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả phẫu thuật teo thực quản bẩm sinh.                                                          | 2 |   | Tạp chí Thông tin Y Dược<br>ISSN: 0868-3891 |  |  | Số đặc biệt<br>44-47   | 2006 |
| 12. | Ứng dụng nguyên tắc Soave trong phẫu thuật rò tiêu hóa-niệu dục phức tạp ở trẻ em                                            | 3 | ✓ | Tạp chí Thông tin Y Dược<br>ISSN: 0868-3891 |  |  | Số đặc biệt<br>47-50   | 2006 |
| 13. | Điều trị thoát vị cơ hoành bẩm sinh ở trẻ em tại bệnh viện trung ương Huế.                                                   | 4 |   | Tạp chí Thông tin Y Dược<br>ISSN: 0868-3891 |  |  | Số đặc biệt<br>107-110 | 2006 |

|     |                                                                                              |   |   |                                                |  |  |                                     |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|------------------------------------------------|--|--|-------------------------------------|------|
| 14. | Điều trị chấn thương lách ở trẻ em                                                           | 7 |   | Ngoại khoa<br>ISSN: 1859-1876                  |  |  | 57/1<br>56-60                       | 2007 |
| 15. | Kết quả đặt nòng (Endoprothèse) thực quản trong điều trị ung thư thực quản giai đoạn cuối.   | 4 |   | Y học TP.<br>Hồ Chí Minh<br>ISSN: 1859-1779    |  |  | 7/ Phụ<br>bản số 4<br>185-88        | 2003 |
| 16. | Kết quả điều trị nang giả tụy.                                                               | 3 |   | Y học TP.<br>Hồ Chí Minh<br>ISSN: 1859-1779    |  |  | 8/ Phụ<br>bản của<br>số 3<br>173-76 | 2004 |
| 17. | Đánh giá kết quả điều trị ung thư trực tràng.                                                | 3 |   | Y học Việt Nam<br>ISSN: 1859-1868              |  |  | số ĐB<br>32-37                      | 2004 |
| 18. | Hiệu quả của Sandostatin trong điều trị bệnh viêm tụy cấp                                    | 2 |   | Tạp chí thông tin Y dược                       |  |  | số CDGM<br>150-53                   | 2004 |
| 19. | Kết quả điều trị thủng ổ loét dạ dày-tá tràng bằng phẫu thuật nội soi                        | 9 | ✓ | Y Học Thành phố Hồ Chí Minh<br>ISSN: 1859-1779 |  |  | 4/ 10<br>114-120                    | 2006 |
| 20. | So sánh phẫu thuật khâu lỗ thủng ổ loét dạ dày-tá tràng bằng phương pháp mở và bằng nội soi. | 7 | ✓ | Y học thực hành<br>ISSN: 1859-1663             |  |  | 559/<br>264-270                     | 2006 |
| 21. | Điều trị thủng loét dạ dày-tá tràng bằng phẫu thuật nội soi                                  | 2 | ✓ | Y Học Thực hành<br>ISSN: 1859-1663             |  |  | 568/<br>397-404                     | 2007 |

|     |                                                                                                              |    |   |                                                             |  |  |                                           |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---|-------------------------------------------------------------|--|--|-------------------------------------------|------|
| 22. | Kết quả phẫu thuật<br>thủng ổ loét dạ dày-tá<br>tràng hiện nay tại bệnh<br>viện trung ương Huế.              | 2  | ✓ | Y Học Thực<br>hành<br>ISSN: 1859-<br>1663                   |  |  | 568/<br>405-411                           | 2007 |
| 23. | Đánh giá kết quả điều<br>trị phẫu thuật nội soi<br>trong cấp cứu bụng tại<br>bệnh viện trung ương<br>Huế.    | 11 |   | Y Học Thực<br>hành<br>ISSN: 1859-<br>1663                   |  |  | 568/<br>412-417                           | 2007 |
| 24. | Đánh giá kết quả khâu<br>lỗ thủng ổ loét dạ dày -<br>tá tràng bằng phẫu<br>thuật nội soi và phẫu<br>thuật mở | 4  |   | Y Học<br>Thành phố<br>Hồ Chí<br>Minh<br>ISSN: 1859-<br>1779 |  |  | Tập 12/<br>Phụ bản<br>của số 4<br>320-324 | 2008 |
| 25. | Kinh nghiệm điều trị<br>ung thư trực tràng<br>bằng phẫu thuật nội soi                                        | 4  |   | Y Học<br>Thành phố<br>Hồ Chí<br>Minh<br>ISSN: 1859-<br>1779 |  |  | Tập 13/<br>phụ bản<br>của số 5<br>139-145 | 2009 |
| 26. | Phẫu thuật nội soi sỏi<br>đường mật chính tại<br>bệnh viện Trung ương<br>Huế.                                | 7  |   | Y Học<br>Thành phố<br>Hồ Chí<br>Minh<br>ISSN: 1859-<br>1779 |  |  | Phụ bản<br>tập 12/<br>số 4,<br>257-262    | 2008 |
| 27. | Cắt ruột thừa nội soi 2<br>trôca bằng dụng cụ nội<br>soi thông thường                                        | 8  |   | Y Học<br>Thành phố<br>Hồ Chí<br>Minh<br>ISSN: 1859-<br>1779 |  |  | Phụ bản<br>tập 12/<br>số 4<br>263-267     | 2008 |

|     |                                                                 |   |  |                                                             |  |  |                                        |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------|---|--|-------------------------------------------------------------|--|--|----------------------------------------|------|
| 28. | Phẫu thuật nội soi<br>viêm phúc mạc ruột<br>thừa người cao tuổi | 7 |  | Y Học<br>Thành phố<br>Hồ Chí<br>Minh<br>ISSN: 1859-<br>1779 |  |  | Phụ bản<br>tập 12/<br>số 4,<br>268-273 | 2008 |
| 29. | Phẫu thuật cắt dạ dày<br>nội soi tại bệnh viện<br>TW Huế        | 9 |  | Tạp chí khoa<br>học tiêu hóa<br>Việt nam                    |  |  | 3/12<br>776-782                        | 2008 |

**SAU KHI ĐƯỢC CÔNG NHẬN TIẾN SĨ**

| TT  | Tên bài báo/báo cáo<br>khoa học                                                            | Số<br>tác<br>giả | Tác<br>giả<br>chính | Tên tạp chí<br>hoặc kỷ yếu<br>khoa học/<br>ISSN hoặc<br>ISBN | Loại Tạp<br>chí quốc tế<br>uy tín: ISI,<br>Scopus<br>(IF, Qi) | Số<br>trích<br>dẫn<br>của<br>bài<br>báo | Tập/số/<br>Trang  | Năm<br>công bố |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|----------------|
| 30. | Phẫu thuật nội soi điều<br>trị nang ống mật chủ ở<br>trẻ em, kết quả bước<br>tại BVTW Huế. | 7                | ✓                   | Y học thực<br>hành<br>ISSN: 1859-<br>1663                    |                                                               |                                         | 690-91:<br>64-68  | 2009           |
| 31. | Vai trò của phẫu thuật<br>nội soi trong điều trị<br>lồng ruột ở trẻ lớn                    | 7                | ✓                   | Y học thực<br>hành<br>ISSN: 1859-<br>1663                    |                                                               |                                         | 690-91:<br>59-63  | 2009           |
| 32. | Phẫu thuật cắt dạ dày<br>nội soi tại bệnh viện<br>TW Huế                                   | 9                |                     | Y học thực<br>hành<br>ISSN: 1859-<br>1663                    |                                                               |                                         | 690-691:<br>80-85 | 2009           |
| 33. | Đánh giá kết quả điều<br>trị triệt để ung thư trực<br>tràng bằng phẫu thuật<br>nội soi     | 8                |                     | Y học thực<br>hành<br>ISSN: 1859-<br>1663                    |                                                               |                                         | 690-91:<br>137-43 | 2009           |
| 34. | Cắt túi mật nội soi trong<br>viêm túi mật cấp do sỏi                                       | 6                |                     | Y học thực<br>hành<br>ISSN: 1859-                            |                                                               |                                         | 690-91:<br>144-49 | 2009           |

|     |                                                                                                                        |   |  |                                                                                   |                                               |    |                 |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----|-----------------|------|
|     |                                                                                                                        |   |  | 1663                                                                              |                                               |    |                 |      |
| 35. | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc toàn thể ruột thừa ở người cao tuổi                                                   | 9 |  | Y học thực hành<br>ISSN: 1859-1663                                                |                                               |    | 690-91:150-55   | 2009 |
| 36. | Áp dụng sinh thiết tức thì trong phẫu thuật Soave xuyên hậu môn điều trị bệnh Hirschprung tại bệnh viện trung ương Huế | 3 |  | Y học thực hành<br>ISSN: 1859-1663                                                |                                               |    | 690-91:53-58    | 2009 |
| 37. | Phẫu thuật điều trị viêm tụy nhiệt đới ở trẻ em                                                                        | 4 |  | Y học Việt Nam<br>ISSN: 1859-1868                                                 |                                               |    | 356(2):203-10   | 2009 |
| 38. | Nhân một trường hợp nam 46 XX SRY dương tính                                                                           | 6 |  | Y học Việt nam<br>ISSN: 1859-1868                                                 |                                               |    | 356(2):648-53   | 2009 |
| 39. | Laparoscopic surgery in rectal cancer: A retrospective analysis                                                        | 3 |  | International Journal of Colorectal Disease<br>ISSN: 0179-1958<br><b>Springer</b> | <b>ISI (SCIE)<br/>IF 2.765,<br/>Scopus Q1</b> | 7  | 24(12):1465- 69 | 2009 |
| 40. | Laparoscopic appendectomy: an efficacious alternative for complicated appendicitis in children                         | 3 |  | Eur Journal of pediatr surg<br>ISSN: 0939-7248<br><b>Thieme</b>                   | <b>ISI (SCIE),<br/>IF 0,989<br/>Scopus Q2</b> | 22 | 19:157-59       | 2009 |

|     |                                                                                                                  |    |  |                                                                       |                                              |    |                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----|------------------|------|
| 41. | Transanal one-stage endorectal pull -through for Hirschsprung disease:experiences with 51 newborn patients       | 3  |  | Pediatric Surgery International<br>ISSN: 0179-0358<br><b>Springer</b> | <b>ISI (SCIE)<br/>IF 1,241<br/>Scopus Q2</b> | 29 | 26(6):589-92     | 2010 |
| 42. | Kết quả điều trị sớm bệnh phình đại tràng bẩm sinh ở trẻ sơ sinh bằng phẫu thuật Soave một thì qua đường hậu môn | 6  |  | Y học lâm sàng BVTW Huế<br>ISSN: 1859-3895                            |                                              |    | 6:38-42          | 2010 |
| 43. | Phẫu thuật nội soi điều trị nang ống mật chủ: kết quả bước đầu tại bệnh viện trung ương Huế                      | 7  |  | Tạp chí gan mật Việt nam<br>ISSN: 1859-431X                           |                                              |    | 16-17: 102-106   | 2011 |
| 44. | Đánh giá kết quả điều trị lồng ruột ở trẻ lớn bằng phẫu thuật nội soi                                            | 7  |  | Tạp chí phẫu thuật nội soi và nội soi Việt nam<br>ISSN: 1859-4506     |                                              |    | 1:21-23          | 2011 |
| 45. | Đánh giá kết quả điều trị dị dạng lỗ tiểu lệch thấp bằng phương pháp Snodgrass                                   | 7  |  | Y học thực hành<br>ISSN: 1859-1663                                    |                                              |    | 769-770: 119-125 | 2011 |
| 46. | Bước đầu đánh giá kết quả phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp qua ngã nội soi một cổng tại BVTW Huế                | 4  |  | Tạp chí Y Dược học<br>ISSN: 1859-3836                                 |                                              |    | 6:114-118        | 2011 |
| 47. | Đánh giá kết quả điều trị thủng ổ loét dạ dày tá tràng bằng phẫu thuật                                           | 10 |  | Phẫu thuật nội soi và nội soi Việt nam                                |                                              |    | 2(1):38-42       | 2012 |

|     |                                                                                                                |    |   |                                                           |  |  |              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---|-----------------------------------------------------------|--|--|--------------|------|
|     | nội soi với 2 trocar thông thường                                                                              |    |   | ISSN: 1859-4506                                           |  |  |              |      |
| 48. | Phẫu thuật nội soi ngực điều trị ung thư thực quản: một số kinh nghiệm ban đầu                                 | 7  |   | Phẫu thuật nội soi và nội soi Việt nam<br>ISSN: 1859-4506 |  |  | 2(1):43-47   | 2012 |
| 49. | Đánh giá kết quả phẫu thuật nội soi điều trị ung thư đại tràng phải.                                           | 7  | ✓ | Phẫu thuật nội soi và nội soi Việt nam<br>ISSN: 1859-4506 |  |  | 2(1):115-118 | 012  |
| 50. | Đánh giá kết quả phẫu thuật cắt trước thắp điều trị UTTT                                                       | 10 |   | Phẫu thuật nội soi và nội soi Việt nam<br>ISSN: 1859-4506 |  |  | 2(1):135-139 | 2012 |
| 51. | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng bảo tồn cơ thắt trong điều trị ung thư trực tràng thấp: kinh nghiệm BVTW Huế | 7  |   | Phẫu thuật nội soi và nội soi Việt nam<br>ISSN: 1859-4506 |  |  | 2(1):140-144 | 2012 |
| 52. | Nội soi mật tụy ngược dòng kết hợp cắt túi mật nội soi trong bệnh lý sỏi đường mật-túi mật                     | 6  | ✓ | Phẫu thuật nội soi và nội soi Việt nam<br>ISSN: 1859-4506 |  |  | 2(2):22-26   | 2012 |
| 53. | Cắt túi mật nội soi một cổng (single port) tại bệnh viện trung ương Huế.                                       | 10 |   | Phẫu thuật nội soi và nội soi Việt nam<br>ISSN: 1859-     |  |  | 2(2):27-31   | 2012 |

|     |                                                                                                                  |    |  |                                                           |  |  |               |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|-----------------------------------------------------------|--|--|---------------|------|
|     |                                                                                                                  |    |  | 4506                                                      |  |  |               |      |
| 54. | Phẫu thuật nội soi một đường mổ điều trị ung thư đại tràng.                                                      | 9  |  | Phẫu thuật nội soi và nội soi Việt nam<br>ISSN: 1859-4506 |  |  | 2(3):15-20    | 2012 |
| 55. | Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ tại bệnh viện trung ương Huế                                             | 11 |  | Phẫu thuật nội soi và nội soi Việt nam<br>ISSN: 1859-4506 |  |  | 2(3):26-29    | 2012 |
| 56. | Đánh giá kết quả điều trị bệnh trĩ bằng phẫu thuật Longo tại BVTW Huế                                            | 10 |  | Ngoại khoa<br>ISSN: 1859-1876                             |  |  | 1-3:144-48    | 2012 |
| 57. | Đánh giá kết quả điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh ở trẻ em bằng phẫu thuật Soave một thìqua đường hậu môn. | 7  |  | Ngoại khoa<br>ISSN: 1859-1876                             |  |  | 1-3:433-37    | 2012 |
| 58. | Cắt nang ống mật chủ và tái lập lưu thông mật ruột hoàn toàn bằng nội soi ổ bụng tại bệnh viện trung ương Huế    | 8  |  | Y học lâm sàng BVTW Huế<br>ISSN: 1859-3895                |  |  | 3:12-14       | 2012 |
| 59. | phẫu thuật nội soi một cổng điều trị ung thư đại tràng phải                                                      | 7  |  | Y học lâm sàng BVTW Huế<br>ISSN: 1859-3895                |  |  | 13:<br>163-68 | 2012 |

|     |                                                                                                                      |    |   |                                                          |  |  |               |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---|----------------------------------------------------------|--|--|---------------|------|
| 60. | Lấy bệnh phẩm qua lỗ tự nhiên trong điều trị ung thư đại trực tràng                                                  | 6  | ✓ | Tạp chí Y-<br>dược học quân<br>sự<br>ISSN: 1859-<br>0748 |  |  | 2:<br>122-28  | 2014 |
| 61. | Phẫu thuật nội soi một lỗ điều trị ung thư đại tràng: kinh nghiệm của bệnh viện Trung ương Huế                       | 6  |   | Tạp chí Y-<br>dược học quân<br>sự<br>ISSN: 1859-<br>0748 |  |  | 2:<br>129-34  | 2014 |
| 62. | Lấy bệnh phẩm qua lỗ tự nhiên trong phẫu thuật nội soi điều trị ung thư đại trực tràng.                              | 9  | ✓ | Y học lâm<br>sàng BVTW<br>Huế<br>ISSN: 1859-<br>3895     |  |  | 20:<br>26-31  | 2014 |
| 63. | Bước đầu ứng dụng kỹ thuật lai tại chỗ huỳnh quang (FISH) để xác định khuếch đại gen Her-2/neu trong ung thư dạ dày. | 10 |   | Tạp chí Y<br>dược học<br>ISSN: 1859-<br>3836             |  |  | 21:<br>15-20  | 2014 |
| 64. | Đánh giá kết quả phẫu thuật cắt dạ dày bán phần xa nội soi kèm nạo vét hạch trong điều trị ung thư dạ dày.           | 14 |   | Y học lâm<br>sàng BVTW<br>Huế<br>ISSN: 1859-<br>3895     |  |  | 21:<br>39-44  | 2014 |
| 65. | Điều trị ung thư gan nguyên phát quá giai đoạn phẫu thuật bằng phương pháp tắc mạch hóa dầu và đốt nhiệt cao tần.    | 10 |   | Y học lâm<br>sàng BVTW<br>Huế<br>ISSN: 1859-<br>3895     |  |  | 21:<br>112-16 | 2014 |

|     |                                                                                         |    |   |                                                           |  |  |                      |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|----|---|-----------------------------------------------------------|--|--|----------------------|------|
| 66. | Phẫu thuật nội soi cắt ung thư trực tràng: kinh nghiệm của bệnh viện trung ương Huế.    | 11 |   | Y học lâm sàng BVTW Huế<br>ISSN: 1859-3895                |  |  | 21:<br>105-11        | 2014 |
| 67. | Phẫu thuật nội soi một lỗ ung thư đại tràng phải: phân tích nguyên nhân chuyển mổ hở.   | 8  |   | Tạp chí Y dược học<br>ISSN: 1859-3836                     |  |  | 22-23:<br>100-04     | 2014 |
| 68. | Laparoscopic- assisted distal gastrectomy with lymphonode dissection for gastric cancer | 11 |   | Y học lâm sàng BVTW Huế<br>ISSN: 1859-3895                |  |  | 25: 44-49            | 2014 |
| 69. | Pure transanal and transvaginal laparoscopy (NOTES) for colorectal cancer               | 5  |   | Y học lâm sàng BVTW Huế<br>ISSN: 1859-3895                |  |  | 25: 87-91            | 2014 |
| 70. | Điều trị ung thư trực tràng thấp bằng phẫu thuật Miles nội soi một lỗ                   | 11 | ✓ | Phẫu thuật nội soi và nội soi Việt nam<br>ISSN: 1859-4506 |  |  | 5(Số ĐB):<br>113-117 | 2015 |
| 71. | Single port laparoscopy in treatment of coloncancer: experience on 65 consecutive cases | 2  | ✓ | Y học lâm sàng BVTW Huế<br>ISSN: 1859-3895                |  |  | 32: 8-13             | 2015 |
| 72. | Natural orifice transluminal endoscopic                                                 | 2  | ✓ | Y học lâm sàng BVTW                                       |  |  | 32: 14-20            | 2015 |

|     |                                                                                                            |    |   |                                            |  |  |             |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---|--------------------------------------------|--|--|-------------|------|
|     | surgery for colorectal cancer                                                                              |    |   | Huế<br>ISSN: 1859-3895                     |  |  |             |      |
| 73. | Phẫu thuật nội soi một cổng (single port) cắt trực tràng trước và trước thấp do ung thư: kết quả bước đầu. | 11 |   | Y học lâm sàng BVTW Huế<br>ISSN: 1859-3895 |  |  | 33: 92-97   | 2016 |
| 74. | Phẫu thuật nội soi tái lập lưu thông mật ruột sau cắt nang ống mật chủ                                     | 13 |   | Y học lâm sàng BVTW Huế<br>ISSN: 1859-3895 |  |  | 33: 5-9     | 2016 |
| 75. | Đánh giá kết quả phẫu thuật cắt dạ dày vét hạch D2 nội soi trong điều trị ung thư dạ dày                   | 12 |   | Y học lâm sàng BVTW Huế<br>ISSN: 1859-3895 |  |  | 33: 55-60   | 2016 |
| 76. | Miệng nối tụy-hỗng tràng hay tụy –dạ dày sau cắt khối tá đầu tụy                                           | 12 |   | Y học lâm sàng BVTW Huế<br>ISSN: 1859-3895 |  |  | 33: 105-110 | 2016 |
| 77. | The experience in treating nephroblastoma at Hue central hospital                                          | 11 | ✓ | Y học lâm sàng BVTW Huế<br>ISSN: 1859-3895 |  |  | 36: 69-72   | 2016 |
| 78. | Kết quả chức năng đại tiện sau cắt trực tràng bảo tồn cơ thắt trong điều trị ung thư trực                  | 5  |   | Y học lâm sàng BVTW Huế                    |  |  | 37: 41-46   | 2016 |

|     |                                                                                                                  |    |   |                                            |            |   |             |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---|--------------------------------------------|------------|---|-------------|------|
|     | tràng thấp.                                                                                                      |    |   | ISSN: 1859-3895                            |            |   |             |      |
| 79. | Cắt thực quản nội soi ngực- bụng trong điều trị ung thư thực quản                                                | 11 |   | Y học lâm sàng BVTW Huế<br>ISSN: 1859-3895 |            |   | 37: 14-18   | 2016 |
| 80. | Đánh giá kết quả phẫu thuật cắt thực quản ngực trong điều trị ung thư thực quản 1/3 dưới.                        | 9  |   | Y học lâm sàng BVTW Huế<br>ISSN: 1859-3895 |            |   | 37: 24-28   | 2016 |
| 81. | Điều trị ung thư trực tràng bằng phẫu thuật nội soi một lỗ                                                       | 11 | ✓ | Y học lâm sàng BVTW Huế<br>ISSN: 1859-3895 |            |   | 37: 36-40   | 2016 |
| 82. | Chất lượng cuộc sống của bệnh nhân ung thư trực tràng thấp được điều trị bằng phẫu thuật nội soi bảo tồn cơ thắt | 2  | ✓ | Y học lâm sàng BVTW Huế<br>ISSN: 1859-3895 |            |   | 38: 38-45   | 2016 |
| 83. | Natural Orifice transluminal endoscopic surgery                                                                  | 5  |   | BJS Open<br>ISSN: 2474-9842<br>Wiley       | ISI (SICE) | 3 | 1(1): 24-29 | 2017 |
| 84. | Đánh giá kết quả điều trị ung thư dạ dày bằng phẫu thuật nội soi cắt dạ dày vét hạch D2 kết hợp hóa xạ trị       | 4  |   | Y học lâm sàng BVTW Huế<br>ISSN: 1859-3895 |            |   | 44: 64-70   | 2017 |

|     |                                                                                                                                                                         |    |   |                                                           |  |  |               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---|-----------------------------------------------------------|--|--|---------------|------|
| 85. | Nhân một trường hợp điều trị u nguyên bào thận di căn gan bằng đốt sóng cao tần                                                                                         | 10 |   | Tạp chí Ung thư học Việt nam<br>ISSN: 1859-400X           |  |  | 2: 82-87      | 2017 |
| 86. | Phẫu thuật nội soi điều trị phình đại tràng bẩm sinh: kinh nghiệm của bệnh viện trung ương Huế                                                                          | 11 |   | Y học TP HCM<br>ISSN: 1859-1779                           |  |  | 22( 4): 68-72 | 2018 |
| 87. | Transanal total mesorectal excision for patients with middle-low rectal cancer who have undergone preoperative radiotherapy or chemoradiotherapy: safe and efficacious. | 3  | ✓ | Y học lâm sàng BVTW Huế<br>ISSN: 1859-3895                |  |  | 51:51-55      | 2018 |
| 88. | Longterm follow-up results of single- port laparoscopic colectomy                                                                                                       | 9  | ✓ | Y học lâm sàng BVTW Huế<br>ISSN: 1859-3895                |  |  | 51: 56-62     | 2018 |
| 89. | Thuận lợi và khó khăn trong trong phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ                                                                                               | 3  |   | Phẫu thuật nội soi và nội soi Việt nam<br>ISSN: 1859-4506 |  |  | 8(2): 35-41   | 2018 |
| 90. | Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng điều trị ung thư trực tràng trung gian-thấp giai đoạn tiến triển tại chỗ                                                                | 8  | ✓ | Phẫu thuật nội soi và nội soi Việt nam<br>ISSN: 1859-4506 |  |  | 8(4): 84-89   | 2018 |
| 91. | Phẫu thuật nội soi tái lập lưu thông mật ruột                                                                                                                           | 3  |   | Y học lâm sàng BVTW                                       |  |  | 49: 9-15      | 2018 |

|     |                                                                                                                                                   |    |   |                                                                           |                                                |   |              |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---|--------------|------|
|     | kiểu Roux-en Y sau cắt nang ống mật chủ                                                                                                           |    |   | Huế<br>ISSN: 1859-3895                                                    |                                                |   |              |      |
| 92. | Phẫu thuật Soave hậu môn có kết hợp đường bụng điều trị bệnh Hirschsprung                                                                         | 2  | ✓ | Y học lâm sàng BVTW Huế<br>ISSN: 1859-3895                                |                                                |   | 52: 53-59    | 2018 |
| 93. | Gallstones and common bile duct stones: single or separated step endoscopic retrograde cholangiopancreatography and laparoscopic cholecystectomy? | 12 |   | Vietnam Journal of Science, Technology and Engineering<br>ISSN: 2525-2461 |                                                |   | 60(3):55-58  | 2018 |
| 94. | Results of Kasai procedure for biliary atresia: experience from Hue Central Hospital                                                              | 1  | ✓ | Y học lâm sàng BVTW Huế<br>ISSN: 1859-3895                                |                                                |   | 54: 64-69    | 2019 |
| 95. | Kết quả bước đầu PTNS cắt trực tràng phối hợp cắt MTTT qua lỗ HM                                                                                  | 13 | ✓ | Y học lâm sàng BVTW Huế<br>ISSN: 1859-3895                                |                                                |   | 55:120-125   | 2019 |
| 96. | Nghiên cứu các yếu tố xác định tháo lồng bằng phẫu thuật ở trẻ bị lồng ruột cấp                                                                   | 3  | ✓ | Y học lâm sàng BVTW Huế<br>ISSN: 1859-3895                                |                                                |   | 59:29-33     | 2020 |
| 97. | Transanal total mesorectal excision for locally advanced middle-low rectal cancer                                                                 | 9  | ✓ | BJS Open<br>ISSN: 2474-9842<br><b>Wiley</b>                               | <b>ISI (SICE)/<br/>Scopus (Q1)/<br/>Pubmed</b> | 4 | 4(2):268-273 | 2020 |

|      |                                                                                                                          |   |   |                                                                                 |                                    |   |                 |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---|-----------------|------|
| 98.  | Treatment outcomes of Acute Intussusception in children under two years of age: a prospective cohort study               | 3 | ✓ | Cureus<br>ISSN: 2168-8184                                                       | <b>ISI (ESCI)/<br/>Pubmed</b>      | 3 | 12(4):e77<br>29 | 2020 |
| 99.  | Pediatric primary orbital rhabdomyosarcoma                                                                               | 3 | ✓ | Journal of pediatric Surgery Case reports<br>ISSN: 2213-5766<br><b>Elsevier</b> | <b>ISI (ESCI)/<br/>Scopus (Q4)</b> |   | 59:101475       | 2020 |
| 100. | Is the laparoscopic choledochal cyst excision and Roux- En- Y hepaticojejunostomy in adults as safe as that in children? | 3 | ✓ | Egyptian Liver Journal<br>ISSN: 2090-6218<br><b>Springer</b>                    | <b>Scopus (Q4)</b>                 |   | 10:24           | 2020 |
| 101. | Transanal total mesorectal excision in treatment of mid- low rectal cancer: double-team or single-team?                  | 1 | ✓ | Y học lâm sàng BVTW Huế<br>ISSN: 1859-3895                                      |                                    |   | 62:25-32        | 2020 |
| 102. | The semi-prone position for thoraco- laparoscopic esophagectomy is safe and effective                                    | 1 | ✓ | Y học lâm sàng BVTW Huế<br>ISSN: 1859-3895                                      |                                    |   | Số 62<br>1-7    | 2020 |
| 103. | Đặc điểm LS, CLS và kết quả phẫu thuật viêm ruột thừa cấp ở trẻ em                                                       | 1 | ✓ | Y học lâm sàng BVTW Huế<br>ISSN: 1859-3895                                      |                                    |   | 68:54-61        | 2021 |
| 104. | Đánh giá hội chứng cắt trước thấp ở bệnh nhân                                                                            | 1 | ✓ | Y học lâm sàng BVTW                                                             |                                    |   | 68:104-110      | 2021 |

|      |                                                                                                                           |   |   |                                                                                 |                                                |  |            |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--|------------|------|
|      | cắt toàn bộ mạc treo trực tràng qua ngã hậu môn                                                                           |   |   | Huế<br>ISSN: 1859-3895                                                          |                                                |  |            |      |
| 105. | Các yếu tố liên quan của viêm ruột thừa cấp có biến chứng ở trẻ em                                                        | 1 | ✓ | Y học lâm sàng BVTW Huế<br>ISSN: 1859-3895                                      |                                                |  | 68:69-75   | 2021 |
| 106. | Giant congenital pancreatic cyst in a neonate                                                                             | 6 | ✓ | Journal of pediatric Surgery Case reports<br>ISSN: 2213-5766<br><b>Elsevier</b> | <b>ISI (ESCI)/<br/>Scopus (Q4)</b>             |  | 71:101906  | 2021 |
| 107. | Neonatal appendicitis: an experience with 2 cases at Hue central hospital                                                 | 1 | ✓ | Y học lâm sàng BVTW Huế<br>ISSN: 1859-3895                                      |                                                |  | 69:69-75   | 2021 |
| 108. | One-stage transanal endorectal pull-through for treatment of Hirschprung disease: impact of additional abdominal approach | 1 | ✓ | Y học lâm sàng BVTW Huế<br>ISSN: 1859-3895                                      |                                                |  | 69:69-75   | 2021 |
| 109. | Central hepatectomy in a six-month-old child with hepatoblastoma following chemotherapy                                   | 6 | ✓ | Case Reports in Oncology<br>ISSN: 1662-6575<br><b>Karger</b>                    | <b>ISI (ESCI)/<br/>Scopus (Q3)/<br/>Pubmed</b> |  | 14:874–880 | 2021 |
| 110. | The effectiveness of double team for transanal total mesorectal excision in                                               | 2 | ✓ | International journal of surgery open<br>ISSN: 2405-                            | <b>ISI (ESCI)/<br/>Scopus (Q4)</b>             |  | 34:100359  | 2021 |

|      |                                                                                 |   |   |                                                                            |                    |  |             |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------|---|---|----------------------------------------------------------------------------|--------------------|--|-------------|------|
|      | treatment of mid-low rectal cancer                                              |   |   | 8572<br><b>Elselvier</b>                                                   |                    |  |             |      |
| 111. | Outcome for thoraco-laparoscopic esophagectomy: a single institution experience | 9 | ✓ | Annals of Cancer Research and Therapy<br>ISSN: 1344-6835<br><b>J-stage</b> | <b>Scopus (Q4)</b> |  | 29(1):68-72 | 2021 |

- Trong đó: **08** bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín mà UV là tác giả chính sau khi được cấp bằng TS với số thứ tự: 97, 98, 99, 100, 106, 109, 110, 111

7.1.b. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố (*Dành cho các chuyên ngành thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự được quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg*)

| TT  | Tên bài báo/báo cáo KH          | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN | Thuộc danh mục tạp chí uy tín của ngành | Tập, số, trang | Tháng, năm công bố |
|-----|---------------------------------|------------|------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------|--------------------|
| I   | Trước khi được công nhận PGS/TS |            |                  |                                                 |                                         |                |                    |
| 1   |                                 |            |                  |                                                 |                                         |                |                    |
| 2   |                                 |            |                  |                                                 |                                         |                |                    |
| ... |                                 |            |                  |                                                 |                                         |                |                    |
| II  | Sau khi được công nhận PGS/TS   |            |                  |                                                 |                                         |                |                    |
| 1   |                                 |            |                  |                                                 |                                         |                |                    |
| 2   |                                 |            |                  |                                                 |                                         |                |                    |
| ... |                                 |            |                  |                                                 |                                         |                |                    |

- Trong đó: số lượng và thứ tự bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học uy tín của ngành mà UV là tác giả chính sau PGS/TS: .....

7.2. Bảng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

| TT  | Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích | Tên cơ quan cấp | Ngày tháng năm cấp | Tác giả chính/đồng tác giả | Số tác giả |
|-----|------------------------------------------------|-----------------|--------------------|----------------------------|------------|
| 1   |                                                |                 |                    |                            |            |
| 2   |                                                |                 |                    |                            |            |
| ... |                                                |                 |                    |                            |            |

- Trong đó: số bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp, là tác giả chính sau khi

được công nhận PGS hoặc được cấp bằng TS (ghi rõ số thứ tự): .....

### 7.3. Giải thưởng quốc gia, quốc tế

| TT | Tên giải thưởng                                                                                 | Cơ quan/tổ chức ra quyết định                   | Số quyết định và ngày, tháng, năm | Số tác giả |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------|------------|
| 1  | <b>Giải nhất</b><br>Hội thi sáng tạo khoa học kỹ thuật toàn quốc lần thứ 13 (2014-2015)         | Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt nam | 985/QĐ-LHHVN                      | 05         |
| 2  | <b>Giải thưởng Nhân tài đất việt</b><br>Giải nhì lĩnh vực Y Dược                                | Hội khoa học Việt nam                           |                                   | 19         |
| 3  | <b>Giải khuyến khích</b><br>Hội thi sáng tạo khoa học kỹ thuật toàn quốc lần thứ 15 (2018-2019) | Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt nam | 1365/QĐ-LHHVN                     | 5          |
| 4  | <b>“TOP DOWNLOAD ARTICLE 2017-2018</b>                                                          | Tạp chí BJS và nhà xuất bản Wiley               |                                   | 5          |

- Trong đó: số tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu đạt giải thưởng quốc tế, là tác giả chính/hướng dẫn chính sau khi được công nhận PGS hoặc được cấp bằng TS (ghi rõ số thứ tự): 03 (1,3,4)

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

| TT  | Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KHCN | Vai trò UV (Chủ trì/ Tham gia) | Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm) | Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng | Văn bản đưa vào áp dụng thực tế | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|---------|
| 1   |                                                             |                                |                                              |                                    |                                 |         |
| 2   |                                                             |                                |                                              |                                    |                                 |         |
| ... |                                                             |                                |                                              |                                    |                                 |         |

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế\*:

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

Được bổ nhiệm PGS chưa đủ 3 năm, còn thiếu (số lượng năm, tháng): .....

b) Hoạt động đào tạo

- Thâm niên đào tạo chưa đủ 6 năm, còn thiếu (số lượng năm, tháng):

- Giờ giảng dạy

+ Giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

- 2016- 2017/47,9 giờ; 2017-2018/40,9 giờ; 2018-2019/16,9 giờ

+ Giờ chuẩn giảng dạy không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

-2016-2017/51 giờ; 2017-2018/86 giờ

- Hướng dẫn chính NCS/HVCH, CK2/BSNT:

+ Đã hướng dẫn chính 01 NCS đã có Quyết định cấp bằng TS (UV chức danh GS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 NCS được cấp bằng TS bị thiếu:

....

+ Đã hướng dẫn chính 01 HVCH/CK2/BSNT đã có Quyết định cấp bằng ThS/CK2/BSNT (UV chức danh PGS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 HVCH/CK2/BSNT được cấp bằng ThS/CK2/BSNT bị thiếu:

c) Nghiên cứu khoa học

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ (UV chức danh GS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ bị thiếu:

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (UV chức danh PGS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở bị thiếu:

- Không đủ số CTKH là tác giả chính:

+ Đối với ứng viên chức danh GS, đã công bố được: 03 CTKH ☐; 04 CTKH ☐

Đề xuất sách CK/chương sách XB quốc tế thay thế cho việc UV không đủ

05 CTKH là tác giả chính theo quy định:

.....

+ Đối với ứng viên chức danh PGS, đã công bố được: 02 CTKH ☐

Đề xuất sách CK/chương sách XB quốc tế thay thế cho việc UV không đủ

03 CTKH là tác giả chính theo quy định: .....

*Chú ý: Đối với các chuyên ngành bí mật nhà nước thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự, các tiêu chuẩn không đủ về hướng dẫn, đề tài khoa học và công trình khoa học sẽ được bù bằng điểm từ các bài báo khoa học theo quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg.*

d) Biên soạn sách phục vụ đào tạo (đối với ứng viên GS)

- Không đủ điểm biên soạn sách phục vụ đào tạo: .....

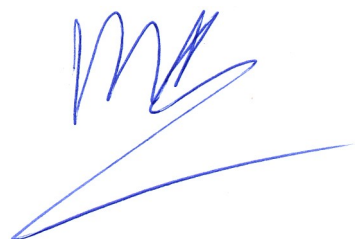
- Không đủ điểm biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo: .....

**C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:**

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Thành phố Huế, ngày 20 tháng 6 năm 2021

Người đăng ký



**HỒ HỮU THIÊN**